

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 0243 7655510 Fax: 0243 7655509



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I/2023

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-31



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		409.501.084.894	468.602.857.835
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.350.831.012	14.423.622.657
111	1. Tiền		13.350.831.012	14.423.622.657
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	66.670.000.000	101.909.180.822
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		66.670.000.000	101.909.180.822
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		221.796.844.502	222.897.232.332
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	310.313.078.716	313.348.096.353
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	9.550.637.579	8.525.804.449
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		40.000.000.000	40.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.849.202.758	13.375.151.281
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(151.916.074.551)	(152.351.819.751)
140	IV. Hàng tồn kho	9	107.548.366.140	129.138.012.191
141	1. Hàng tồn kho		111.947.691.303	133.537.337.354
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.399.325.163)	(4.399.325.163)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		135.043.240	234.809.833
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	135.043.240	234.809.833
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		429.141.320.537	416.841.410.513
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		80.000.000.000	80.000.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		80.000.000.000	80.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		68.539.691.826	69.830.450.096
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	66.594.333.234	67.744.459.454
222	- Nguyên giá		275.532.421.654	272.959.915.654
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(208.938.088.420)	(205.215.456.200)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.945.358.592	2.085.990.642
228	- Nguyên giá		4.064.569.184	4.064.569.184
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.119.210.592)	(1.978.578.542)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		2.374.201.599	2.374.201.599
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.374.201.599)	(2.374.201.599)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.681.425.014	1.274.072.403
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	3.681.425.014	1.274.072.403
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		261.177.374.027	249.145.462.654
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		261.177.374.027	249.145.462.654
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.742.829.670	16.591.425.360
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.022.323.064	5.240.300.719
269	2. Lợi thế thương mại		10.720.506.606	11.351.124.641
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		838.642.405.431	885.444.268.348

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		202.588.249.795	260.230.908.567
310	I. Nợ ngắn hạn		201.446.249.795	259.738.908.567
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	86.392.958.507	82.762.431.488
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	4.043.957.914	24.088.905.896
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.411.938.473	4.555.799.673
314	4. Phải trả người lao động		3.294.722.580	9.153.782.341
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.105.828.536	2.691.830.224
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		602.804.545	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.552.675.250	3.281.052.332
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	96.365.023.210	131.732.282.128
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	332.150.610	778.020.990
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	344.190.170	694.803.495
330	II. Nợ dài hạn		1.142.000.000	492.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.142.000.000	492.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		636.054.155.636	625.213.359.781
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	633.206.833.356	622.194.312.503
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		387.046.500.000	387.046.500.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		387.046.500.000	387.046.500.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		12.502.056.276	12.502.056.276
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.837.349.201	7.926.026.801
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.508.916.616	4.508.916.616
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		221.312.011.263	210.210.812.810
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		210.210.812.810	167.600.626.948
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		11.101.198.453	42.610.185.862
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		2.847.322.280	3.019.047.278
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		2.847.322.280	3.019.047.278
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		838.642.405.431	885.444.268.348



Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng




Đặng Xuân Tân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I/2023


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2023	Quý I/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	85.701.515.784	99.611.212.145	85.701.515.784	99.611.212.145
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	44.059.776	-	44.059.776	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	85.657.456.008	99.611.212.145	85.657.456.008	99.611.212.145
11	4. Giá vốn hàng bán	28	74.653.339.804	82.311.742.163	74.653.339.804	82.311.742.163
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.004.116.204	17.299.469.982	11.004.116.204	17.299.469.982
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	4.129.962.876	2.654.294.037	4.129.962.876	2.654.294.037
22	7. Chi phí tài chính	30	2.701.953.623	1.898.812.431	2.701.953.623	1.898.812.431
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>2.510.551.170</i>	<i>1.133.507.795</i>	<i>2.510.551.170</i>	<i>1.133.507.795</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		12.031.911.373	(906.314.197)	12.031.911.373	(906.314.197)
25	9. Chi phí bán hàng	31	3.186.652.525	4.528.176.599	3.186.652.525	4.528.176.599
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	8.946.714.425	8.681.563.709	8.946.714.425	8.681.563.709
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.330.669.880	3.938.897.083	12.330.669.880	3.938.897.083
31	12. Thu nhập khác	33	3.295.425	-	3.295.425	-
32	13. Chi phí khác	34	21.889.573	11.623.015	21.889.573	11.623.015
40	14. Lợi nhuận khác		(18.594.148)	(11.623.015)	(18.594.148)	(11.623.015)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.312.075.732	3.927.274.068	12.312.075.732	3.927.274.068
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	1.210.877.279	1.062.173.794	1.210.877.279	1.062.173.794
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	289.607.616	-	289.607.616
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>11.101.198.453</u>	<u>2.575.492.658</u>	<u>11.101.198.453</u>	<u>2.575.492.658</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		11.101.198.453	2.575.492.658	11.101.198.453	2.575.492.658
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	287	67	287	67



Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng



Đặng Xuân Tân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.312.075.732	3.927.274.068
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại		4.319.451.982	4.297.693.318
03	- Các khoản dự phòng		10.125.180	162.720.691
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.563.479)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.083.684.092)	(1.676.003.599)
06	- Chi phí lãi vay		2.510.551.170	1.133.507.795
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.066.956.493	7.845.192.273
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.535.398.164	(37.911.398.568)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		21.224.251.304	5.675.880.737
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(19.920.222.084)	26.113.541.055
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		317.744.248	751.426.696
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	27.730.109.700
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.604.900.477)	(1.123.875.443)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.984.320.170)	(410.427.382)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(436.585.600)	(585.170.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		198.321.878	28.085.279.068
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.185.001.296)	(1.190.000.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(14.500.000.000)	(50.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		49.739.180.822	17.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.051.772.719	7.386.037.950
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		34.105.952.245	(26.803.962.050)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023


(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		39.755.092.496	83.195.519.725
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(75.122.351.414)	(57.334.214.705)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.806.850)	(37.025.528.550)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(35.377.065.768)</i>	<i>(11.164.223.530)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.072.791.645)	(9.882.906.512)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		14.423.622.657	20.532.848.211
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	13.350.831.012	10.649.941.699


 Ngô Văn Hải
 Người lập


 Nguyễn Thị Hồng Oanh
 Kế toán trưởng




 Đặng Xuân Tân
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 03/10/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 387.046.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 387.046.500.000 đồng; tương đương 38.704.650 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các thiết bị điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội ("HECO")	Lô J12, Đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER (G-POWER)	KM 12, đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc từ Liêm, thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

2.4 . Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty."

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

ĐÓI
ÔN
ĐỒ P
TÁC
HÀ
LIÊN

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 06	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	183.732.831	125.566.417
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.167.098.181	14.298.056.240
Các khoản tương đương tiền	-	-
	13.350.831.012	14.423.622.657

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I/2023

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	310.148.268.861	313.112.848.898
- Công ty TNHH Vật Liệu Điện Thiên Phong	14.095.503.040	14.095.503.040
- Công ty cổ phần Chế tạo bom Hải Dương	27.042.671.852	27.830.448.181
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Dịch Vụ Điện Tổng Hợp GEST	77.556.746.424	86.826.433.992
- Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	106.283.046.487
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hà Việt	15.759.439.543	15.759.439.543
- Các khoản phải thu khách hàng khác	69.410.861.515	62.317.977.655
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	164.809.855	235.247.455
	310.313.078.716	313.348.096.353
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	<i>(144.800.134.182)</i>	<i>(146.668.350.427)</i>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	9.390.204.456	7.476.323.104
- Công ty cổ phần viễn thông điện lực Hà Nội	3.445.957.385	-
- Công ty cổ phần tư vấn thiết bị và dịch vụ kỹ thuật	-	1.060.539.380
- Các khoản trả trước khác	5.944.247.071	6.415.783.724
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	160.433.123	1.049.481.345
	9.550.637.579	8.525.804.449

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	936.031.101	-	815.104.965	-
Ký cược, ký quỹ	82.729.316	-	247.308.013	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.248.748.547	-	3.113.871.287	-
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân Đức Hải Đăng	3.027.114.324	(3.027.114.324)	3.027.114.324	(3.027.114.324)
Phải thu tiền tạm ứng cổ tức Vihem 2015	2.656.355.000	(2.656.355.000)	2.656.355.000	(2.656.355.000)
Phải thu Công ty Quang Trung	1.012.033.125	(1.012.033.125)	1.012.033.125	(1.012.033.125)
Phải thu khác	420.437.919	(420.437.920)	421.172.785	(420.437.920)
Phải thu khác từ các bên liên quan	2.465.753.426	-	2.082.191.782	-
	13.849.202.758	(7.115.940.369)	13.375.151.281	(7.115.940.369)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý I/2023

8 . NỢ XẤU

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH VLD Thiên Phong	14.095.503.040	-	14.095.503.040	-
Công ty CP XNK Hà Việt	15.759.439.543	-	15.759.439.543	-
Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	-	106.283.046.487	-
Các khoản khác	15.778.085.481	2.556.409.304	16.213.830.681	3.283.748.435
	151.916.074.551	2.556.409.304	152.351.819.751	3.283.748.435

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	44.277.087.291	(630.573.186)	49.144.594.277	(630.573.186)
Công cụ, dụng cụ	548.891.218	-	484.244.483	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.427.579.382	-	27.793.386.887	-
Thành phẩm	36.066.715.812	(3.768.751.977)	36.621.643.044	(3.768.751.977)
Hàng hoá	12.627.417.600	-	19.493.468.663	-
	111.947.691.303	(4.399.325.163)	133.537.337.354	(4.399.325.163)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Số đầu kỳ	-	-
Cộng: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.399.325.163)	-
Số cuối kỳ	(4.399.325.163)	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
- Chi phí hình thành tài sản cố định	3.681.425.014	1.274.072.403
	3.681.425.014	1.274.072.403

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HẠ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất
Quý I/2023**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	97.983.187.224	142.974.834.000	29.145.535.141	2.856.359.289	272.959.915.654
- Mua trong kỳ	-	2.396.730.000	73.000.000	102.776.000	2.572.506.000
Số dư cuối kỳ	97.983.187.224	145.371.564.000	29.218.535.141	2.959.135.289	275.532.421.654
<i>Trong đó:</i>					
- <i>Đã khấu hao hết</i>	5.236.987.725	21.000.201.870	7.755.278.445	1.315.016.390	35.307.484.430
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	64.041.107.780	117.224.064.374	21.791.119.773	2.159.164.273	205.215.456.200
- Khấu hao trong kỳ	1.129.430.607	2.172.603.541	362.910.522	57.687.550	3.722.632.220
Số dư cuối kỳ	65.170.538.387	119.396.667.915	22.154.030.295	2.216.851.823	208.938.088.420
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	33.942.079.444	25.750.769.626	7.354.415.368	697.195.016	67.744.459.454
Tại ngày cuối kỳ	32.812.648.837	25.974.896.085	7.064.504.846	742.283.466	66.594.333.234

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý I/2023**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Nhãn hiệu hàng hoá	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	251.378.464	-	2.219.940.000	1.593.250.720	4.064.569.184
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	251.378.464	-	2.219.940.000	1.593.250.720	4.064.569.184
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	251.378.464	-	996.600.000	-	1.247.978.464
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	251.378.464	-	1.596.875.482	130.324.596	1.978.578.542
- Hao mòn trong kỳ	-	-	73.587.438	67.044.612	140.632.050
Số dư cuối kỳ	251.378.464	-	1.670.462.920	197.369.208	2.119.210.592
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	623.064.518	1.462.926.124	2.085.990.642
Tại ngày cuối kỳ	-	-	549.477.080	1.395.881.512	1.945.358.592

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý I/2023

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	39.310.184	50.574.923
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	95.733.056	184.234.910
	135.043.240	234.809.833
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.652.909.189	1.787.225.804
Tiền thuê đất trả trước	1.667.121.328	1.689.120.676
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.702.292.547	1.763.954.239
	5.022.323.064	5.240.300.719

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	41.764.857.950	41.764.857.950	35.272.572.077	35.272.572.077
- Công ty TNHH ABB Automation and Electrification (Việt Nam)	4.151.246.985	4.151.246.985	4.151.246.985	4.151.246.985
- Công ty TNHH Bơm EBARA Việt Nam	23.406.098.985	23.406.098.985	23.406.098.985	23.406.098.985
- Phải trả các đối tượng khác	14.207.511.980	14.207.511.980	7.715.226.107	7.715.226.107
Phải trả cho các bên liên quan				
(Thuyết minh số 39)	44.628.100.557	44.628.100.557	47.489.859.411	47.489.859.411
	86.392.958.507	86.392.958.507	82.762.431.488	82.762.431.488

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý I/2023

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	3.276.098.307	4.451.648.269
- CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 8	893.499.118	-
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Tuấn Xâm	-	693.358.920
- Phải trả đối tượng khác	2.382.599.189	3.758.289.349
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 38)	767.859.607	19.637.257.627
	4.043.957.914	24.088.905.896

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	1.423.756.172	3.706.198.979	(3.593.387.371)	1.536.567.780
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.984.320.170	1.210.877.279	(2.984.320.170)	1.210.877.279
Thuế Thu nhập cá nhân	147.723.331	307.481.047	(381.146.079)	74.058.299
Thuế Tài nguyên	-	45.600	(45.600)	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	1.598.754.792	(8.319.677)	1.590.435.115
Các loại thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
	4.555.799.673	6.827.357.697	(6.971.218.897)	4.411.938.473

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	128.420.917	222.770.224
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.950.000.000	2.060.000.000
- Chi phí phải trả khác	27.407.619	409.060.000
	2.105.828.536	2.691.830.224

. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	602.804.545	-
	602.804.545	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý I/2023

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	551.971.810	108.520.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	547.300.000	747.300.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	251.328.750	261.135.600
- Chi phí phải nộp kết chuyển từ nguồn vốn dự án TĐH	2.041.203.100	2.041.203.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	160.871.590	122.893.632
	<u>3.552.675.250</u>	<u>3.281.052.332</u>
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.142.000.000	492.000.000
	<u>1.142.000.000</u>	<u>492.000.000</u>

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	332.150.610	778.020.990
	<u>332.150.610</u>	<u>778.020.990</u>

20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	694.803.495	2.424.021.895
Trích lập trong kỳ	(350.613.325)	-
Sử dụng trong kỳ	-	(623.248.025)
Số dư cuối kỳ	<u>344.190.170</u>	<u>1.800.773.870</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý I/2023**21 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2023		Trong kỳ		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	129.330.753.128	129.330.753.128	39.755.092.496	73.335.450.414	95.750.395.210	95.750.395.210
- Vay tổ chức	-	-	-	-	-	-
- Vay cá nhân	2.401.529.000	2.401.529.000	-	1.786.901.000	614.628.000	614.628.000
	131.732.282.128	131.732.282.128	39.755.092.496	75.122.351.414	96.365.023.210	96.365.023.210

b) Vay dài hạn

	-	-	-	-	-	-
--	---	---	---	---	---	---

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I/2023

21.1 Các khoản vay ngắn hạn					
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:	31/03/2023		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Bên cho vay	VND	Nguyên			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	64.903.093.481	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 09 năm 2023	8,7%-9%	Đảm bảo bằng Tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng theo Thuyết minh số 11, giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – CN Phạm Hùng	22.270.889.594	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 15 tháng 08 năm 2023	8.71%-9,06%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH CTBC Bank – CN TP Hồ Chí Minh	1.088.728.729	VND	Kỳ hạn vay 180 ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 19 tháng 09 năm 2023.	7,9%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	7.487.683.406	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 03 tháng 09 năm 2023	9,1%	Đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam Vay cá nhân	614.628.000	VND	-	5.02%-5.5% 3 %-7%	Tín chấp Tín chấp
TỔNG CỘNG	96.365.023.210				

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	387.046.500.000	12.502.056.276	7.926.026.801	4.508.916.616	206.650.544.764	618.634.044.457
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	2.575.492.658	2.575.492.658
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(38.704.650.000)	(38.704.650.000)
Số dư cuối kỳ trước	387.046.500.000	12.502.056.276	7.926.026.801	4.508.916.616	170.521.387.422	582.504.887.115
Số dư đầu năm nay	387.046.500.000	12.502.056.276	7.926.026.801	4.508.916.616	210.210.812.810	622.194.312.503
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	11.101.198.453	11.101.198.453
Giảm khác	-	-	(88.677.600)	-	-	(88.677.600)
Số dư cuối kỳ này	387.046.500.000	12.502.056.276	7.837.349.201	4.508.916.616	221.312.011.263	633.206.833.356

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý I/2023

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	387.046.500.000	387.046.500.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	387.046.500.000	387.046.500.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	387.046.500.000	387.046.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(38.704.650.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	(38.704.650.000)

22.3 Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.704.650	38.704.650
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.704.650	38.704.650
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.704.650	38.704.650
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.704.650	38.704.650
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.704.650	38.704.650
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2023	01/01/2023
	USD	USD
- Đồng đô la Mỹ (USD):	22.274,04	3.783,47

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.312.075.732	3.927.274.068
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng cho Công ty và các công ty con	1.206.704.479	1.062.173.794
Các khoản điều chỉnh tăng:	4.172.800	-
- <i>Các khoản phạt</i>	4.172.800	-
*Chi phí Thuế TNDN hiện hành	1.210.877.279	1.062.173.794
*Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	-	289.607.616
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1.210.877.279	1.351.781.410

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2023	Quý I/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	42.015.918.172	37.109.051.350	42.015.918.172	37.109.051.350
Doanh thu bán thành phẩm	21.286.939.877	33.931.584.592	21.286.939.877	33.931.584.592
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.398.657.735	28.570.576.203	22.398.657.735	28.570.576.203
	85.701.515.784	99.611.212.145	85.701.515.784	99.611.212.145

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I/2023	Quý I/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	44.059.776	-	44.059.776	-
	44.059.776	-	44.059.776	-

27 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2023	Quý I/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	42.015.918.172	37.109.051.350	42.015.918.172	37.109.051.350
Doanh thu bán thành phẩm	21.242.880.101	33.931.584.592	21.242.880.101	33.931.584.592
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.398.657.735	28.570.576.203	22.398.657.735	28.570.576.203
	85.657.456.008	99.611.212.145	85.657.456.008	99.611.212.145
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	85.571.456.008	99.488.362.145	85.571.456.008	99.488.362.145
- Doanh thu đối với bên liên quan	86.000.000	122.850.000	86.000.000	122.850.000

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2023	Quý I/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	43.566.507.054	32.317.988.236	43.566.507.054	32.317.988.236
Giá vốn bán thành phẩm	19.347.892.081	29.361.744.356	19.347.892.081	29.361.744.356
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.738.940.669	20.632.009.571	11.738.940.669	20.632.009.571
	74.653.339.804	82.311.742.163	74.653.339.804	82.311.742.163

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2023	Quý I/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.051.772.719	2.403.674.164	4.051.772.719	2.403.674.164
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	178.643.632	-	178.643.632
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.852.315	71.976.241	1.852.315	71.976.241
Doanh thu hoạt động tài chính khác	76.337.842	-	76.337.842	-
	4.129.962.876	2.654.294.037	4.129.962.876	2.654.294.037

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2023	Quý I/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	2.510.551.170	1.133.507.795	2.510.551.170	1.133.507.795
Chiết khấu thanh toán	113.928.158	721.200.955	113.928.158	721.200.955
Lỗi chênh lệch tỷ giá	10.640.619	-	10.640.619	-
Chi phí tài chính khác	66.833.676	44.103.681	66.833.676	44.103.681
	2.701.953.623	1.898.812.431	2.701.953.623	1.898.812.431

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I/2023	Quý I/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	237.705.787	155.027.676	237.705.787	155.027.676
Chi phí nhân công	2.117.829.176	3.603.624.017	2.117.829.176	3.603.624.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.867.038	67.357.728	42.867.038	67.357.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	491.175.740	249.723.964	491.175.740	249.723.964
Chi phí khác bằng tiền	705.290.468	495.186.699	705.290.468	495.186.699
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(408.215.684)	(42.743.485)	(408.215.684)	(42.743.485)
	3.186.652.525	4.528.176.599	3.186.652.525	4.528.176.599

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2023	Quý I/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	222.320.574	499.564.892	222.320.574	499.564.892
Chi phí nhân công	5.170.155.012	5.127.650.554	5.170.155.012	5.127.650.554
Chi phí khấu hao tài sản cố định	934.280.816	859.098.501	934.280.816	859.098.501
Thuế, phí, lệ phí	13.520.237	11.548.374	13.520.237	11.548.374
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(435.745.200)	30.445.000	(435.745.200)	30.445.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	795.299.878	517.874.516	795.299.878	517.874.516
Chi phí khác bằng tiền	2.246.883.108	1.635.381.872	2.246.883.108	1.635.381.872
	8.946.714.425	8.681.563.709	8.946.714.425	8.681.563.709

33 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2023	Quý I/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác	3.295.425	-	3.295.425	-
	3.295.425	-	3.295.425	-

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2023	Quý I/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phạt	1.889.573	11.623.015	1.889.573	11.623.015
Các khoản khác	20.000.000	-	20.000.000	-
	21.889.573	11.623.015	21.889.573	11.623.015

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý I/2023	Quý I/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	11.101.198.453	2.575.492.658	11.101.198.453	2.575.492.658
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.101.198.453	2.575.492.658	11.101.198.453	2.575.492.658
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.704.650	38.704.650	38.704.650	38.704.650
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	287	67	287	67

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I/2023	Quý I/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.854.474.336	34.704.207.141	17.854.474.336	34.704.207.141
Chi phí nhân công	12.792.867.267	15.466.214.827	12.792.867.267	15.466.214.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	4.319.451.982	4.297.693.318	4.319.451.982	4.297.693.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.065.371.180	5.800.647.041	4.065.371.180	5.800.647.041
Chi phí khác bằng tiền	4.099.047.630	4.595.146.731	4.099.047.630	4.595.146.731
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(517.632.500)	-	(517.632.500)	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(445.870.380)	(132.275.691)	(445.870.380)	(132.275.691)
	42.167.709.515	64.731.633.367	42.167.709.515	64.731.633.367

37 . CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đến 1 năm	10.708.142.069	10.708.142.069
Từ 1 - 5 năm	42.832.568.276	42.832.568.276
Trên 5 năm	92.603.341.214	95.243.705.012
	146.144.051.559	148.784.415.357

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>
			<i>ngày 01/01/2023</i>	<i>ngày 01/01/2022</i>
			<i>đến 31/03/2023</i>	<i>đến 31/03/2022</i>
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.312.697.759	6.979.142.842
		Thu hồi khoản vay	-	55.000.000.000
		Lãi cho vay	-	5.286.575.339
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.399.434.064	6.786.973.621
		Cho vay	10.000.000.000	40.000.000.000
		Thu hồi khoản vay	10.000.000.000	-
		Lãi cho vay	2.487.671.234	578.630.137
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam - CADIVI Miền Bắc	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.743.268.856	-
		Doanh thu tài chính	76.337.842	-
		Doanh thu khác	1.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	6.420.271.000	12.628.069.000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	-	17.850.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	105.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	75.195.850	46.581.600
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.000.000	-
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	34.000.000	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ Phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	-	70.437.600
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Và Xây Dựng Viglacera	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	164.809.855	164.809.855
			<u>164.809.855</u>	<u>235.247.455</u>
Trả trước người bán				
Chi nhánh Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam - CADIVI Miền Bắc	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	160.433.123	1.021.981.345
Công ty Cổ Phần Máy Tính - Truyền Thông - Điều Khiển 3C		Tiền hàng	-	27.500.000
			<u>160.433.123</u>	<u>1.049.481.345</u>
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	Công ty mẹ	Lãi cho vay	2.465.753.426	2.082.191.782
			<u>2.465.753.426</u>	<u>2.082.191.782</u>
Phải thu về cho vay				
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	Công ty mẹ	Cho vay	120.000.000.000	120.000.000.000
			<u>120.000.000.000</u>	<u>120.000.000.000</u>
Phải trả người bán				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Tiền hàng	6.408.473.268	4.300.690.526
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	Công ty mẹ	Tiền hàng	3.739.377.470	5.156.298.252
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	4.301.182.384	7.714.948.869
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	30.096.352.000	30.096.352.000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	82.715.435	221.569.764
			<u>44.628.100.557</u>	<u>47.489.859.411</u>
Người mua trả tiền trước				
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	767.859.607	19.637.257.627
			<u>767.859.607</u>	<u>19.637.257.627</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI


Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất


Quý I/2023

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN


Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng



Đặng Xuân Tân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023



